

**CÔNG TY CỔ PHẦN BÌNH DƯƠNG THỊNH VƯỢNG**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN BÌNH DƯƠNG THỊNH VƯỢNG

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: BINH DUONG THINH VUONG JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: BINH DUONG THINH VUONG.,JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 3703074603

**3. Ngày thành lập:** 29/07/2022

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Thửa đất số 424, tờ bản đồ số 14, đường Võ Thị Sáu, tổ 1, khu phố Khánh Long, Phường Tân Phước Khánh, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại: 0918796496

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                       | Mã ngành |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                           | 4322     |
| 2.  | Hoàn thiện công trình xây dựng<br>Chi tiết: Lắp đặt cầu thang, lan can, cửa cuốn, cửa kéo và hoàn thiện công trình xây dựng khác                                | 4330     |
| 3.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý mua bán và phân phối hàng hóa                                                                            | 4610     |
| 4.  | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống                                                                                          | 4620     |
| 5.  | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ                                                                                                                  | 4631     |
| 6.  | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                              | 4632     |
| 7.  | Bán buôn đồ uống<br>Chi tiết: Bán buôn rượu, bia, nước ngọt, nước giải khát các loại, nước uống đóng chai                                                       | 4633     |
| 8.  | Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào                                                                                                                           | 4634     |
| 9.  | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                            | 4641     |
| 10. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                                                                                                              | 4649     |
| 11. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>Chi tiết: Bán buôn sắt, thép, inox                                                                                       | 4662     |
| 12. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết: Bán buôn ống cống bê tông, cầu kiện bê tông, vật liệu thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng | 4663     |
| 13. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê                                                                           | 6810     |

|     |                                                                                                                                     |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 14. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết: Tư vấn môi giới bất động sản                         | 6820 |
| 15. | Quảng cáo                                                                                                                           | 7310 |
| 16. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                              | 7710 |
| 17. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                | 4711 |
| 18. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                  | 4719 |
| 19. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                   | 4721 |
| 20. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                    | 4722 |
| 21. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                      | 4723 |
| 22. | Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc láo trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                 | 4724 |
| 23. | Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                           | 4730 |
| 24. | Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt                                                                                     | 1010 |
| 25. | Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản                                                                             | 1020 |
| 26. | Chế biến và bảo quản rau quả                                                                                                        | 1030 |
| 27. | Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn                                                                                               | 1075 |
| 28. | Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu                                                                                      | 1079 |
| 29. | Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản                                                                                       | 1080 |
| 30. | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                                                             | 1622 |
| 31. | Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao<br>Chi tiết: Sản xuất ống cống bê tông, cầu kiện bê tông          | 2395 |
| 32. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại<br>Chi tiết: Gia công nhôm kính, cửa sắt, cửa nhôm, cửa inox các loại, gia công cơ khí | 2592 |
| 33. | Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                      | 4774 |
| 34. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo lưu động hoặc tại chợ                                                    | 4781 |
| 35. | Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ                                                                            | 4782 |
| 36. | Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ                                                                                          | 4789 |
| 37. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet                                                                             | 4791 |
| 38. | Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu                                                                                        | 4799 |
| 39. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)                                                 | 4931 |
| 40. | Vận tải hành khách đường bộ khác                                                                                                    | 4932 |
| 41. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                      | 4933 |
| 42. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                         | 5210 |
| 43. | Bốc xếp hàng hóa<br>( Trừ bốc xếp hàng hóa cảng hàng không)                                                                         | 5224 |

|     |                                                                                                                                                                         |             |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 44. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động<br>Chi tiết: nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống                                                                           | 5610        |
| 45. | Dịch vụ phục vụ đồ uống<br>Chi tiết: Cà phê, giải khát                                                                                                                  | 5630        |
| 46. | Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm                                                                                   | 7810        |
| 47. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                       | 4101(Chính) |
| 48. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                 | 4102        |
| 49. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                            | 4212        |
| 50. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                | 4221        |
| 51. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                     | 4222        |
| 52. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                       | 4229        |
| 53. | Phá dỡ                                                                                                                                                                  | 4311        |
| 54. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                       | 4312        |
| 55. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                   | 4321        |
| 56. | Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                         | 4751        |
| 57. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                    | 4752        |
| 58. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                             | 4753        |
| 59. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759        |
| 60. | Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                | 4761        |
| 61. | Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                              | 4762        |
| 62. | Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                              | 4763        |
| 63. | Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                | 4764        |
| 64. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                        | 4771        |
| 65. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                 | 4772        |
| 66. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                | 4773        |

**6. Vốn điều lệ:** 9.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:**

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông                        | Địa chỉ liên lạc<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức                                                                                          | Loại cổ<br>phần                    | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ) | Tỷ lệ<br>(%) | Số giấy<br>CMND<br>(hoặc số<br>chứng thực<br>cá nhân<br>khác); Mã<br>số doanh<br>nghiệp; Số<br>quyết định<br>thành lập | Ghi<br>chú |
|-----|------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------|--------------------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 1   | NGUYỄN<br>TRƯỜNG<br>VĨNH<br>TRƯỜNG | Thửa đất số 424,<br>tờ bản đồ số 14,<br>đường Võ Thị<br>Sáu, tổ 1, khu phố<br>Khánh Long,<br>Phường Tân<br>Phước Khánh, Thị<br>xã Tân Uyên,<br>Tỉnh Bình Dương,<br>Việt Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 459.000       | 4.590.000.000            | 51,000       | 0190780001<br>50                                                                                                       |            |
|     |                                    |                                                                                                                                                                             | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                                    |                                                                                                                                                                             | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                                    |                                                                                                                                                                             | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                                    |                                                                                                                                                                             | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                                    |                                                                                                                                                                             | Tổng số                            | 459.000       | 4.590.000.000            | 51,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                                    |                                                                                                                                                                             |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |
| 2   | PHẠM VĂN<br>NGUYỄN                 | 81/17/22, đường<br>Tân Thới Nhất<br>05, tổ 73A, khu<br>phố 6A, Phường<br>Tân Thới Nhất,<br>Quận 12, Thành<br>phố Hồ Chí Minh,<br>Việt Nam                                   | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 360.000       | 3.600.000.000            | 40,000       | 0340820193<br>45                                                                                                       |            |
|     |                                    |                                                                                                                                                                             | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                                    |                                                                                                                                                                             | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                                    |                                                                                                                                                                             | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                                    |                                                                                                                                                                             | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                                    |                                                                                                                                                                             | Tổng số                            | 360.000       | 3.600.000.000            | 40,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                                    |                                                                                                                                                                             |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |

|   |              |                                                                                                |                           |        |             |       |           |
|---|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|--------|-------------|-------|-----------|
| 3 | VŨ ĐÌNH LONG | 07 Chế Lan Viên, khu dân cư số 6, Phường Tân Thạnh, Thành phố Tam Kỳ, Tỉnh Quảng Nam, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 81.000 | 810.000.000 | 9,000 | 241370601 |
|   |              |                                                                                                | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0      | 0           | 0,000 |           |
|   |              |                                                                                                | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0      | 0           | 0,000 |           |
|   |              |                                                                                                | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0      | 0           | 0,000 |           |
|   |              |                                                                                                | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0      | 0           | 0,000 |           |
|   |              |                                                                                                | Tổng số                   | 81.000 | 810.000.000 | 9,000 |           |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN TRƯỞNG VĨNH TRƯỜNG      Giới tính: Nam  
 Chức danh: *Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Giám đốc*  
 Sinh ngày: 19/12/1978      Dân tộc: Kinh      Quốc tịch: Việt Nam  
 Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*  
 Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 019078000150  
 Ngày cấp: 15/10/2019      Nơi cấp: *Cục trưởng cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội*  
 Địa chỉ thường trú: *105/29 Lê Ngọc Hân, Phường 1, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam*  
 Địa chỉ liên lạc: *Thửa đất số 424, tờ bản đồ số 14, đường Võ Thị Sáu, tổ 1, khu phố Khánh Long, Phường Tân Phước Khánh, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam*

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Bình Dương